

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.303.714.759.965	1.162.466.110.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.302.472.444	49.860.137.206
1. Tiền	111	V.01	32.302.472.444	49.860.137.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		493.381.785.716	546.894.700.710
1. Phải thu khách hàng	131		455.229.265.389	540.754.235.187
2. Trả trước cho người bán	132		42.606.793.663	10.473.018.046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	383.205.009	504.925.822
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-4.837.478.345	-4.837.478.345
IV. Hàng tồn kho	140		738.900.867.538	559.480.633.607
1. Hàng tồn kho	141	V.04	738.900.867.538	559.480.633.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.129.634.267	6.230.639.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.960.300.359	1.003.437.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	26.229.621.876	59.702.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			25.454.714
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.939.712.032	5.142.043.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		404.552.071.672	406.981.668.698
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		348.473.111.027	350.708.626.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	200.622.952.542	141.009.751.071
- Nguyên giá	222		465.163.122.513	398.681.009.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-264.540.169.971	-257.671.258.503
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.082.312.871	49.337.269.302
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6.158.750.028	-5.903.793.597
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	98.767.845.614	160.361.606.102
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.842.533.611	8.842.533.611
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-1.293.174.000	-1.293.174.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.236.427.034	47.430.508.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45.634.767.079	45.828.848.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.601.659.955	1.601.659.955
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.708.266.831.637	1.569.447.779.454
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.333.426.377.212	1.171.361.563.774
I. Nợ ngắn hạn	310		1.275.404.337.790	1.113.339.524.352
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	542.240.101.558	450.863.440.604
2. Phải trả người bán	312		370.029.237.440	260.890.522.747
3. Người mua trả tiền trước	313		2.965.898.671	2.774.507.342
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.250.289.733	11.988.726.634
5. Phải trả công nhân viên	315		10.833.731.120	26.026.978.898
6. Chi phí phải trả	316	V.17	48.350.966.356	55.258.466.672
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	283.362.281.909	297.702.732.364
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.482.126.819	1.482.126.819
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.889.704.184	6.352.022.272
II. Nợ dài hạn	330		58.022.039.422	58.022.039.422
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	58.022.039.422	58.022.039.422
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		374.840.454.425	398.086.215.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	374.840.454.425	398.086.215.680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.599.920.000	249.599.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.034.300.000	24.034.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.616.955.379	16.403.910.026
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.529.576.825	32.316.531.472
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.059.702.221	75.731.554.182
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.708.266.831.637	1.569.447.779.454

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

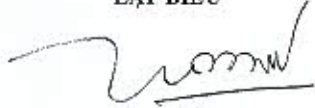
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư h hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			182.185.560
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		222.629,06	284.453,70
- EUR		180,64	180,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 15/05/2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê thị Hồng Linh


Vũ Hữu Luyện



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	802.207.733.163	627.724.050.746
2. Các khoản giảm trừ	03		240.694.848	363.705.158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		801.967.038.315	627.360.345.588
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	731.866.917.831	560.978.349.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.100.120.484	66.381.996.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	144.985.504	544.927.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15.985.814.743	21.887.719.239
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.484.150.840	12.120.956.075
8. Chi phí bán hàng	24		16.614.836.017	7.532.489.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.915.837.435	15.877.087.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		21.728.617.793	21.629.627.452
11. Thu nhập khác	31		80.387.698	302.323.251
12. Chi phí khác	32		470.025.315	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(389.637.617)	302.323.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.338.980.176	21.931.950.703
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5.334.745.119	5.461.680.857
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	16.004.235.057	16.470.269.846

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Le Thi Hong Linh / *Minh Duyên*



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
QUY 1 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		655.736.768.892	531.701.645.648
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		783.642.071.787	742.520.465.982
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		37.439.360.612	39.543.546.570
4. Tiền chi trả lãi vay	04		7.804.091.995	15.500.531.297
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		3.536.034.409	18.859.594.242
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		159.441.714.085	134.433.716.174
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		87.003.114.334	30.709.438.506
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		-104.246.190.160	-180.998.214.775
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		5.017.981.976	16.372.435.331
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.818.445	269.191.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4.933.163.531	-16.103.243.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		244.263.696.532	291.748.418.972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		148.828.509.603	131.582.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		3.813.498.000	1.522.104.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91.621.688.929	158.644.314.972
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-17.557.664.762	-38.457.143.414
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		49.860.137.206	58.593.342.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-88.180.121
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		32.302.472.444	20.048.019.178

Ngày 15 Tháng 5 Năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Văn Hồng Lĩnh

V/v Nguyễn Duyên



NGUYỄN LỘC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/03/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam được thành lập theo quyết định số 4103007511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 08/8/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/12/2010. Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Bộ Công Thương.

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | vốn cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Công nghiệp |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Kinh doanh nhà ở; Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê. |

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam

Công ty đã tuân thủ các chính sách kế toán, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được công bố.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung có kết hợp sử dụng phần mềm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tuân thủ CMKT số 10.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: tuân thủ CMKT số 02

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tuân thủ CMKT số 03, số 04
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5-6

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: tuân thủ CMKT số 07, số 21, số 25

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tuân thủ CMKT số 16
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ bằng số vốn hóa/tổng số vốn vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo tiêu thức thời gian
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp mất việc làm, ...
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị, nhà xưởng của năm kế hoạch. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ
- Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nếu số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí. Nếu số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : theo Điều lệ của Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và theo Quy chế tài chính được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: tuân thủ CMKT số 14

